- Kết quả giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95 % - 100%.

- Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh thực hiện đúng quy định, 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

3.2. Phân công trách nhiệm:

- Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

4. Chỉ số nội dung "Công tác cải cách tổ chức bộ máy":

4.1. Nội dung và mục tiêu:

- Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy được thực hiện đầy đủ, đúng quy định về: Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện; cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính. Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên.

- Sử dụng biên chế hành chính không vượt quá số lượng so với tổng số biên chế hành chính được giao; tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên. Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh không vượt quá số lượng so với tổng số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về phân cấp quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành. Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã. 100% số vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Phối hợp điều tra xã hội học về đánh giá tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính.

4.2. Phân công trách nhiệm:

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

5. Chỉ số nội dung "Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức":

5.1. Nội dung và mục tiêu:

- Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm: Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo

đúng vị trí việc làm được phê duyệt; 100% đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về:

+ Tuyển dụng công chức tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Lào Cai.

+ Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh.

- Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính: Bảo đảm 100% số lãnh đạo cấp Sở và tương đương, lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương, lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định.

- Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2019 bảo đảm đúng quy định về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên, không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đúng quy định; mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đạt 100% kế hoạch giao.

- 100% số cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.

- Phối hợp điều tra xã hội học về tác động của cải cách đến: Quản lý cán bộ, công chức; chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.

5.2. Phân công trách nhiệm:

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

6. Chỉ số nội dung "Công tác cải cách Tài chính công":

6.1. Nội dung và mục tiêu:

- Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm đạt tỷ lệ từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao.

- 100% số kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách được thực hiện.

- Bảo đảm thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, trong năm không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 21/6/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền

quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai; Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Lào Cai.

- Nghiên cứu, ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (*thay thế Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định tạm thời tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Lào Cai quản lý*).

- Tổ chức hoạt động kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công.

- Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, bảo đảm năm 2019:

+ Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tăng so với năm 2018 ít nhất từ 2 đơn vị trở lên.

+ 100 % số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm.

- Giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trong năm so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên.

- Phối hợp điều tra xã hội học về đánh giá tác động của cải cách đến quản lý Tài chính công.

6.2. Phân công trách nhiệm:

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

7. Chỉ số nội dung "Công tác Hiện đại hóa hành chính":

7.1. Nội dung và mục tiêu:

- Về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh:

+ Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT đạt 100 % kế hoạch;

+ Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.

+ Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử đạt từ 90% trở lên.

+ Duy trì thực hiện tốt phần mềm quản lý văn bản và điều hành (từ tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã).

Phụ lục

PHÂN CÔNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CHỈ SỐ CCHC NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**9**	**9**						
1.1	**Kế hoạch CCHC năm**	**1.25**	**1.25**	Kế hoạch của UBND tỉnh	Xác định đầy đủ 06 nội dung CCHC theo quy định của Chính phủ	100%	Trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ**	**1,75**	**1,75**						
	(1) Báo cáo định kỳ về CCHC	0,5	0,5	Báo cáo của UBND tỉnh	- Quý I: - 6 tháng; - Quý III; - Cả năm.	Đúng thời gian quy định	- Trước ngày 15/3; - Trước ngày 15/6; - Trước ngày 15/9; - Trước ngày 10/12.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
	(2) Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0,25	0,25	Báo cáo của UBND tỉnh	Cả năm	Đúng thời gian quy định	Trước ngày 28/02 của năm sau liền kề năm đánh giá	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
	(3) Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật.	0.25	0.25	Báo cáo của UBND tỉnh	Cả năm	Đúng thời gian quy định	Trước ngày 15/10	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
	(4) Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	0.25	0.25	Báo cáo của UBND tỉnh	Cả năm	Đúng thời gian quy định	Trước ngày 31/01	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
	(5) Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT.	0,5	0,5	Báo cáo của UBND tỉnh	- Quý I: - Quý II; - Quý III; - Cả năm.	Đúng thời gian quy định	- Trước ngày 10/3; - Trước ngày 10/6; - Trước ngày 10/9; - Trước ngày 05/12.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2**	**2**						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	Các thông báo kết luận của Đoàn kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra của UBND tỉnh	Cả năm	Số đơn vị được kiểm tra đạt từ 30% trở lên	Quý III	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1		Cả năm	100 % số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.	Quý III	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1**	**1**	Kế hoạch của UBND tỉnh	Ban hành riêng hoặc được lồng ghép với Kế hoạch CCHC năm của tỉnh.				
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền	0.5	0.5			Hoàn thành 100% kế hoạch			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
1.4.2	Mức độ đa dạng các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5	0.5	Báo cáo của UBND tỉnh	Cả năm	Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống và các hình thức tuyên truyền khác về CCHC	Trước ngày 10/12	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.5	**Sáng kiến trong cải cách hành chính**	**2**	**2**	Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc trung ương cho phép thí điểm	Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC trở lên	Lần đầu tiên được áp dụng; đã và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh	Trong năm 2019	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.6	**Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**	**1**	**1**	Các văn bản triển khai thực hiện của UBND tỉnh	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm		Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI TỈNH**	**5**	**5**						
2.1	**Theo dõi thi hành pháp luật**	**2**	**2**						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh	Đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành	Đúng quy định	Trong năm 2019	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
theo dõi thi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Căn cứ kết quả hoạt động [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	2.1.2 [illegible]
1.5	[illegible]	1.5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible] 1.5
[illegible]	Báo cáo kết quả [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	13		3 CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	13		

Page 4

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.5	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh	Hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên	Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.5	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh	Hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên	Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh	UBND các huyện, thành phố
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	1	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh	Hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên	Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh	UBND các xã, phường, thị trấn
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.5	0.5	Có văn bản xin lỗi của cơ quan đơn vị	Kịp thời, đúng quy định	100% TTHC trễ hẹn được xin lỗi đầy đủ, đúng quy định	Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện
3.5	**Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh**	**1**	**1**						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.25	0.25	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của UBND tỉnh	Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định	Thực hiện đúng quy định	Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75	0.75	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của UBND tỉnh	Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do tỉnh tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương tiếp nhận, yêu cầu tỉnh giải quyết	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Trong năm 2019	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**7.5**	**7.5**						
4.1	**Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy**	**3.5**	**3.5**						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1	1	Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh hoặc báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, bảo đảm đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.	100 % số CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.5	1.5	Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi đánh giá	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính: Các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện.	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương; cấp phòng thuộc sở và tương đương; cấp phòng thuộc UBND cấp huyện.	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1	1	Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi đánh giá	Thực hiện giảm từ 10% trở lên số đơn vị sự nghiệp công lập trên toàn tỉnh so với năm 2015	Giảm từ 10% trở lên so với năm 2015	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4.2	**Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao**	**2.5**	**2.5**						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5	0.5	Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá	Số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.5	0.5	Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá	Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh (thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM)	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao theo quy định	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.5	1.5	Báo cáo CCHC năm của UBND tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá	Số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng giảm từ 10% trở lên so với tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015	Đạt tỷ lệ giảm từ 10% trở lên	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4.3	Số lượng biên chế hành chính của tỉnh năm 2019 giảm từ 10% trở lên so với năm 2015	1.5	1.5	Trong năm 2019	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)				Phân công trách nhiệm	
				Thẩm quyền ban hành	Chất lượng/ Nội dung	Mức độ hoàn thành	Thời gian ban hành	Chủ trì	Phối hợp
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm về lãnh đạo tại [illegible]	0,25	0,25	Các quyết định bổ nhiệm; Báo cáo đánh giá kết quả việc [illegible]	Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. [illegible]	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương; số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương [illegible]	Trong năm [illegible]	[illegible]	Các Sở, ban, ngành; UBND [illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]